

Số: 2316 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp trợ cấp xã hội 6 tháng cuối năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định 194/2001/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/12/2001 về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGD&ĐT-BTC của Liên bộ Bộ giáo dục & đào tạo và Bộ Tài chính ngày 28/3/2002 hướng dẫn thực hiện Quyết định 194/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/12/2001 về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo kết luận của hội đồng xét hồ sơ trợ cấp của sinh viên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 43 suất trợ cấp xã hội 6 tháng cuối năm 2023 cho sinh viên khóa 64, 65, 66, 67 và 68 hệ chính quy (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền là **32.880.000 đồng (Ba mươi hai triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng)** từ nguồn ngân sách nhà nước cấp.

Điều 2. Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- BGH (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV₍₁₀₎

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH TRỢ CẤP XÃ HỘI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 336/QĐ- MĐC ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khoa	Đối tượng	Số tiền hưởng/tháng	Số tháng được hưởng	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng
1	2221050666	Lý Văn	Thời	08/06/2004	DCCTCT67_E2	CNTT	ĐBKK	140,000	6	840,000	0395166531	MBbank
2	2124010451	Tôn Hoài	Thanh	15/11/2003	DCKTKD66_05C	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	8202205032147	Agribank
3	2121060221	Nguyễn Văn	Thái	30/04/2003	DCCDKTD66_01	Cơ điện	KhT	100,000	6	600,000	8230042003	MBbank
4	2321020090	Nông Thị Lan	Anh	03/09/2004	DCDCDL68	KH&KT địa chất	ĐBKK	140,000	6	840,000	049940680001	Liên việt
5	2224011067	Quảng Văn	Thật	31/10/2004	DCKTKD67_04B	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	7907231096332	Agribank
6	2124011533	Nguyễn Thị	Quỳnh	15/10/2003	DCKTKT66E1	Kinh tế & QTKD	KhT	100,000	6	600,000	21510004307197	BIDV
7	2121051068	Nguyễn Đức	Huy	30/01/2003	DCCTCT66_08B	CNTT	KK	100,000	6	600,000	0374254312	MBbank
8	2121080029	Phùng Hiểu	Việt	17/04/2003	DCMKT66	Môi trường	ĐBKK	140,000	6	840,000	105872974787	Vietinbank
9	2124010615	Hứa Thị	Ly	13/01/2003	DCKTKT66B2	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	8707220012547	Agribank
10	2224010577	Lương Văn	Tú	04/08/2004	DCKTCN67_01B	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	5588615484676	MBbank
11	2221050318	Hà Chung	Lương	05/08/2004	DCCTCT67_A2	CNTT	ĐBKK	140,000	6	840,000	35110000842927	BIDV
12	2124010920	Đinh Công	Vũ	05/10/2003	DCKTKT66C2	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	0968159681	MBbank
13	2221050736	Tráng Lê	Giang	05/05/2004	DCCTCT67_B2	CNTT	ĐBKK	140,000	6	840,000	8280103724009	MBbank
14	2121060507	Lương Văn	Hung	23/01/2003	DCCDKTD66_01	Cơ điện	ĐBKK	140,000	6	840,000	970422920360761	MBbank
15	2021060413	Ngô Trí	Hoàng	18/12/2002	DCCDTD65	Cơ điện	MC	100,000	6	600,000	21510003317023	BIDV
16	2124010949	Lý Quý	Đôn	03/11/2000	DCKTKD66_04H	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	200028018888	MBbank
17	2221050587	Lê Trung	Kiên	03/09/2004	DCCTKH67A	CNTT	ĐBKK	140,000	6	840,000	21510000006942	BIDV
18	2221050556	Triệu Nguyên	Tài	09/02/2005	DCCTCT67_D1	CNTT	ĐBKK	140,000	6	840,000	2154856130	BIDV
19	2321060596	Hoàng Văn	Trình	16/01/2005	DCCDTD68A	Cơ điện	ĐBKK	140,000	6	840,000	0346435492	MBbank
20	2024011699	Nông Minh	Quân	17/12/2001	DCKTKDTM65A	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	21510003315577	BIDV
21	2321030117	Nguyễn Hữu	Chính	06/12/2003	DCTDDH68	TĐ-BĐ&QLĐĐ	KhT	100,000	6	600,000	3100281017549	Agribank
22	2221050325	Dương Đình	Cử	26/08/2004	DCCTCT67_E2	CNTT	ĐBKK	140,000	6	840,000	8602205059959	Agribank
23	1921050451	Nguyễn Thảo	Nguyên	20/10/2001	DCCTKT64B	CNTT	ĐBKK	140,000	6	840,000	21510002942723	BIDV
24	2021050528	Phạm Thị Minh	Phương	01/01/2002	DCCTHT65A	CNTT	KhT	100,000	6	600,000	2153313818	BIDV
25	2221040025	Lò Văn	Nguyễn	09/07/2004	DCMOKT67	Mỏ	ĐBKK	140,000	6	840,000	2153947934	BIDV
26	2221050703	Triệu Khánh	Việt	01/08/2004	DCCTCT67_A2	CNTT	ĐBKK	140,000	6	840,000	108874178515	Vietinbank
27	2121040016	Nguyễn Kim	Chi	28/03/2003	DCMOTK66	Mỏ	MC	100,000	6	600,000	19037497939013	Techcombank

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Khoa	Đối tượng	Số tiền hưởng/tháng	Số tháng được hưởng	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng
28	2221030217	Quảng Duy	Công	11/10/2004	DCTDQD67A	TĐ-BĐ&QLĐĐ	ĐBKK	140,000	6	840,000	0336319558	An Bình bank
29	1921050687	Đoàn Quốc	Việt	16/07/2001	DCCTPM64B	CNTT	MC	100,000	6	600,000	21510002935714	BIDV
30	2024011988	Quảng Thùy	Trang	08/09/2002	DCKTTN65_B	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	4130172564	BIDV
31	2321080014	Phạm Văn	Huy	18/06/2005	DCMTQL68B	Môi trường	KhT	100,000	6	600,000	9763002645	Vietcombank
32	2221060082	Lương Sinh	Công	12/01/2004	DCCTD67C	Cơ điện	ĐBKK	140,000	6	840,000	2104860292	BIDV
33	2021050444	Mạc Quang	Minh	28/12/2002	DCCTKH65B	CNTT	ĐBKK	140,000	6	840,000	8412231004408	Agribank
34	2021050274	Đặng Ngọc	Hoàn	12/03/2002	DCCTHT65A	CNTT	MC	100,000	6	600,000	0080112798888	MBbank
35	2121050337	Hoàng Tiến	Đạt	13/11/2003	DCCTKH66	CNTT	ĐBKK	140,000	6	840,000	2268123459999	MBbank
36	2121060236	Vy Văn	Minh	18/05/2003	DCCTD67A	Cơ điện	ĐBKK	140,000	6	840,000	1032166863	Vietcombank
37	2124011532	Bùi Thị	Ngát	08/06/2003	DCKTTN66C1	Kinh tế & QTKD	MC	100,000	6	600,000	0562044806	MBbank
38	1921050243	Nguyễn Quang	Hiếu	11/12/2001	DCCTMM65B	CNTT	KhT	100,000	6	600,000	11122001999	MBbank
39	2221060351	Phùng Xuân	Núi	23/03/2003	DCCDKTDDT67	Cơ điện	KK	100,000	6	600,000	2154862818	BIDV
40	2024010600	Lê Trung	Hiếu	02/05/2002	DCKTKT65_A1	Kinh tế & QTKD	MC	100,000	6	600,000	21510003324290	BIDV
41	2124010045	Bùi Diệu	Quỳnh	31/03/2003	DCKTKD66_01A	Kinh tế & QTKD	MC	100,000	6	600,000	107873889349	Vietinbank
42	2221030091	Lưu Quốc	Khánh	14/08/2004	DCTDQD67C	TĐ-BĐ&QLĐĐ	ĐBKK	140,000	6	840,000	0845501687	MBbank
43	2221070010	Trần Thế	Tài	21/04/2004	DCXDXD67_03	Xây dựng	MC	100,000	6	600,000	0862329585	Mbbank
44	2121010003	Lê Ngọc	Nam	01/02/2002	DCDKTB66	Dầu khí & NL	MC	100,000	6	600,000	9901022002	Mbbank
Tổng										32,880,000		

Số tiền (bằng chữ): Ba mươi hai triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng /.

Ghi chú:

MC: sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa

KhT: sinh viên bị khuyết tật có khó khăn về kinh tế

ĐBKK: sinh viên là người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

KK: sinh viên khó khăn vươn lên trong học tập

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2023

Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên

Người lập biểu

Phòng Kế hoạch Tài chính



[Signature]

[Signature]

Chu T Thủy Nga

Phạm T. P. Chi